TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 01-9-2017
V/v tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Trang; bà Nguyễn Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 04, 10 tháng 4 và ngày 01 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2017/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2017, về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 89/2016/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2016, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2017/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Quách V, sinh năm 1955; cư trú tại: Số V1, ấp V2, xã V3, huyện V4, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V: Ông Đặng Thành D, sinh năm 1960; cư trú tại: Tổ D1, ấp D2, xã D3, huyện D4, tỉnh Tây Ninh; theo Hợp đồng ủy quyền ngày 31 tháng 8 năm 2017; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; cư trú tại: Số V1, ấp V2, xã V3, huyện V4, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1976; cư trú tại: Số S1, hẻm S2, đường S3, khu phố S4, Phường S5, thành phố S6, tỉnh Tây Ninh; theo văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 10 năm 2016; có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Quách Thủy L, sinh năm 1984; cư trú tại: Số L1, đường L2, khu phố L3, thị trấn L4, huyện L5, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969; cư trú tại: Số Đ1, khu phố S4, thị trấn Đ2, huyện D4, tỉnh Tây Ninh; yêu cầu xét xử vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971; cư trú tại: Số B1, tổ B2, khu phố S4, thị trấn Đ2, huyện D4, tỉnh Tây Ninh; yêu cầu xét xử vắng mặt;

4. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1956; cư trú tại: Tổ A1, ấp A2, xã A3, huyện D4, tỉnh Tây Ninh; yêu cầu xét xử vắng mặt;

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; cư trú tại: Số T1, khu phố T2, thị trấn L4, huyện L5, tỉnh Tây Ninh; yêu cầu xét xử vắng mặt;

6. Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT. Địa chỉ trụ sở: Ấp 2, xã Suối Ngô, huyện D4, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng X– Chức vụ: Giám đốc Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT.

Người đại diện theo ủy quyền của ông X: Ông Trịnh Thanh Y- Cán bộ Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT, theo Giấy ủy quyền ngày 11 tháng 5 năm 2017; yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Quách V là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 8 năm 2013 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn - ông Quách V trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị N kết hôn vào năm 1981, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 22 tháng 4 năm 1996. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tôn trọng nhau, thường xuyên gây gổ, bà N không nghe lời ông, mọi việc trong gia đình bà N tự quyền quyết định, đã sống ly thân từ năm 2005 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, ông yêu cầu ly hôn với bà N.

Con chung có 03 người gồm: Quách Thủy E, sinh năm 1982; Quách Thủy L, sinh năm 1984 và Quách Đại R, sinh năm 1988, các con đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung gồm có:

- Một nhà cấp 2 xây trên diện tích đất 150,7 m^2, thửa 454; một nhà cấp 4C xây trên diện tích đất 152,3 m^2, thửa 445; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà do bà N đứng tên, tọa lạc tại ấp V2, xã V3, huyện V4, tỉnh Tây Ninh.

- 01 chiếc xe ô-tô hiệu Toyota Fortuner, biển số 70A – 3372.

- 01 chiếc xe máy cày hiệu Ford.

- Cao su trên phần đất diện tích 197.645,5 m^2, tọa lạc tại ấp C1, xã C2, huyện L5, đất thuộc khu vực vành đai biên giới, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Cây cao su trên phần đất diện tích 311.128,1 m^2, tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4, tỉnh Tây Ninh, đất thuộc dự án rừng phòng hộ DT, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông và bà N hợp đồng trồng rừng.

- 400.000.000 đồng tiền cho thuê đất trồng mì ở ấp C1, xã C2, huyện L5 vào năm 2012, 2013.

Nhà cấp 4C ông đang sử dụng, các tài sản khác bà N đang sử dụng.

Nguồn gốc tài sản là từ tiền kinh doanh tiệm tiện và tiền, vàng vợ chồng dành dụm được. Từ khoảng năm 1995, 1996, vợ chồng mua đất làm rẫy, đầu tiên là mua 20 ha ở Đồng P, giá 1,8 lượng vàng/ha, làm rẫy được 05 năm thì bán với giá 07 lượng vàng/ha, mua 22 ha đất ở ngã ba U và trồng mía, sau đó bán đất này mua 20 ha của ông Tân (là đất cao su ở D4 hiện nay). Ngoài ra, còn mua 22 ha đất ở Vạc G, trồng mía được vài năm thì bà N tự bán phần đất này.

Cao su mà hiện nay có được là do mua, bán đất có lãi cộng với tiền thu hoạch mì, mía. Năm 2004, bắt đầu trồng cao su khoảng 20 ha, trồng dần đến 03 năm sau thì được hơn 50 ha, bà N tự thu hoạch mủ, không cho ông thu hoạch.

Ông yêu cầu chia đôi tài sản chung, yêu cầu được chia bằng hiện vật gồm: nhà cấp 4C, cao su ở ấp C1, xã C2, huyện L5, cao su ở ấp A2, xã A3, huyện D4. Chia cho bà N các tài sản còn lại, ông thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản.

Đất trồng cao su chưa được cấp giấy chứng nhận, thuộc đất Nhà nước quy hoạch nên ông và bà N không yêu cầu chia, chỉ chia cao su trên đất, phần đất có cao su của ai được chia nếu sau này được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì người đó được sở hữu.

Đối với các tài sản gồm:

- Cửa hàng tiện xoáy Minh V nằm trên đất thuộc diện giải tỏa nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Diện tích 08 ha đất rừng ở ấp A2, xã A3, huyện D4;

- Diện tích 91.685,3 m^2 đất bán ngập, ông Nguyễn Văn A đang quản lý, sử dụng;

- Diện tích 11.787,7 m^2 đất cao su, tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4 do chị Quách Thủy L đang sử dụng;

- Tiền thu hoạch mủ cao su từ năm 2009 đến nay.

Ông có khởi kiện nhưng đã rút yêu cầu để ông và bà N tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Nợ chung: Không có.

Bà N khai có nợ bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn Đ tiền và vàng, giá trị hơn 05 tỷ đồng, ông không chấp nhận vì không có thật, bà B và ông Đ là em ruột của bà N, họ không có khả năng cho vay số tiền lớn, bà N cũng không mua sắm hay chi tiêu gì cho gia đình số tiền lớn như thế, nếu bà N khai thì tự trả, ông không chấp nhận là nợ chung.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông V về quan hệ hôn nhân, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông V tính tình khó khăn, gia trưởng, đối xử tệ bạc với bà, vợ chồng ly thân và làm ăn riêng từ năm 2003, ông V sở hữu tiệm tiện, bà tự mua đất làm rẫy, sử dụng riêng, tình cảm vợ chồng không còn, bà chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của ông V.

Bà và ông V có 03 con chung là Quách Thủy E, Quách Thủy L, và Quách Đại R, các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Bà thống nhất với ông V các tài sản gồm:

- Một nhà cấp 2, xây trên diện tích đất 150,7 m^2; một nhà cấp 4C xây trên diện tích đất 152,3 m^2, tọa lạc tại ấp V2, xã V3, huyện V4, tỉnh Tây Ninh.

- Xe ô-tô Toyota Fortuner, biển số 70A - 3372.

- Cao su trên phần đất diện tích 197.645,5 m^2, tọa lạc tại ấp C1, xã C2, huyện L5.

- Cao su trên phần đất diện tích 311.128,1 m^2, tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4.

Bà không thống nhất với ông V các tài sản gồm: 400.000.000 đồng tiền cho thuê đất trồng mì tại ấp C1, xã C2, huyện L5 và xe máy cày, bởi vì:

Năm 2012, bà trồng mì và bán lại mì non cho anh Tuấn H giá 220.000.000 đồng, trong đó tiền vốn 100.000.000 đồng, lợi nhuận thu được 120.000.000 đồng đã đầu tư vào cao su. Năm 2013, bà cho anh I là người làm công mượn đất một năm để trồng mì xem như trả tiền công cho anh I, anh I tự canh tác hay cho người khác thuê thì bà không biết, không có khoản tiền 400.000.000 đồng cho thuê đất như ông V khai.

Xe máy cày mua giá 176.000.000 đồng, sửa chữa 30.000.000 đồng, tổng cộng là 206.000.000 đồng, sau đó làm không hiệu quả nên đã bán lại cho một người Campuchia giá 150.000.000 đồng, bán trước khi ông V nộp đơn ly hôn, bà đã sử dụng số tiền trên đầu tư vào cao su nên không còn.

Bà chấp nhận việc ông V rút yêu cầu khởi kiện đối với số tài sản ông V đã nêu như trên.

Bà và ông V có nợ chung như sau:

- Nợ em ruột bà là Nguyễn Thị B tiền và vàng, bà sử dụng số tiền và vàng vay cụ thể như sau:

Ngày 03-9-2001, vay 25 lượng vàng 24 K 9999, tính thành tiền là 67.000.000 đồng để mua đất của ông Quách O, số tiền này nhận làm 03 lần, bà nhận 02 lần, ông V nhận 01 lần, thỏa thuận lãi suất 15%/năm.

Ngày 04-3-2003, vay 400.000.000 đồng, lãi suất 15%/năm, vay của ông Nguyễn Văn M 650.000.000 đồng để mua đất và xây nhà, cụ thể như sau: Mua 19 ha đất ở ấp C1, xã C2 của anh Lê Văn Q3, 01 ha của một người không nhớ tên, với số tiền 700.000.000 đồng (35.000.000 đồng/ha); 04 ha đất ở ấp A2, xã A3, trong đó gồm: mua của chị Q4 1,8 ha, của vợ chồng ông Y1, bà Y2 2,2 ha, với

giá 140.000.000 đồng (35.000.000 đồng/ha); xây 02 căn nhà cấp 2 và cấp 4C trên phần đất tại ấp V2, xã V3 với số tiền 550.000.000 đồng.

Ngày 05-4-2004, vay 400.000.000 đồng, lãi suất 15%/năm mua 1,2 ha đất của ông K2 với giá 45.600.000 đồng; mua của ông K3 0,7 ha giá 26.600.000 đồng; mua của ông Chàm K1 1,6 ha giá 60.800.000 đồng; mua của ông Nguyễn Văn Đ 4,5 ha giá 405.000.000 đồng; mua của ông Nguyễn Văn A 1,7 ha giá 136.000.000 đồng. Tổng cộng là 9,7 ha đất với tổng số tiền là 674.000.000 đồng.

Ngày 06-3-2005, vay 700.000.000đồng, lãi suất 15%/năm.

Ngày 25-5-2005, vay 25 lượng vàng SJC (nhận vàng bán được số tiền 110.000.000 đồng) chi trả tiền vay cho ông Nguyễn Văn M 650.000.000 đồng và 97.000.000 đồng tiền lãi; trồng 12 ha cao su ở ấp A2, xã A3 hết 84.000.000 đồng, còn lại dùng chi phí sinh hoạt trong gia đình và nuôi con ăn học.

Ngày 08-02-2010, vay 1.000.000.000 đồng, lãi suất 12%/năm, chi mua và sửa xe máy cày 206.000.000 đồng; mua dàn máy tiện cho ông V 150.000.000 đồng, chăm sóc 36 ha cao su ở ấp A2, xã A3 và ấp C1, xã C2 216.000.000 đồng; làm hàng rào của 50 ha cao su, đào mương thoát nước, làm đường nội đồng 600.000.000 đồng, còn lại chi phí sinh hoạt trong gia đình.

- Nợ của em ruột là Nguyễn Văn Đ số tiền 1.000.000.000 đồng vay ngày 17-11-2009, lãi suất 12%/năm, chi mua xe ô-tô 750.000.000 đồng, chăm sóc 36 ha cao su 216.000.000 đồng, đầu tư mở quán trà sữa cho con gái Quách Thủy L 200.000.000 đồng, còn lại chi phí sinh hoạt trong gia đình. Tiền lãi đã trả đủ cho ông Đ đến tháng 11-2013.F

Tổng cộng nợ của bà B và ông Đ là 3.500.000.000 đồng, 25 lượng vàng 24 K 9999 và 25 lượng vàng SJC. Khi vay bà có ghi giấy nợ, vì đã làm ăn riêng với ông V nên không yêu cầu ông V ký nhận nợ. Nếu xác định đất cao su là tài sản chung của vợ chồng thì yêu cầu ông V cùng liên đới trả nợ, nếu xác định là tài sản riêng của bà thì không yêu cầu ông V liên đới trả.

Ngoài ra, bà còn nợ bà Nguyễn Thị T 2.000.000.000 đồng, bà trả dần bằng cách trừ vào tiền mủ cao su bán cho bà T nên bà T không khởi kiện, bà cũng không yêu cầu giải quyết; nợ Ngân hàng vợ chồng cùng vay nhưng bà đã trả xong.

Khi ly hôn bà yêu cầu: Lấy tài sản chung trừ đi phần nợ chung còn lại chia theo công sức đóng góp, bà 07 phần, ông V 03 phần. Bà yêu cầu được chia hiện vật là căn nhà cấp 2, xe ô-tô, toàn bộ cao su ở D4 và L5; chia cho ông V nhà cấp 4C mà ông V đang quản lý, bà thanh toán lại phần giá trị chênh lệch.

Bà thống nhất với ông V là đất trồng cao su chưa được cấp giấy chứng nhận, thuộc đất Nhà nước quy hoạch nên không chia, chỉ chia theo diện tích cao su trên đất, phần đất có cao su của ai được chia nếu sau này được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì người đó được sở hữu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N – Ông Nguyễn Văn S trình bày: Thống nhất theo nội dung trình bày của bà N về tài sản chung và nợ chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà là em ruột của bà N. Bà thống nhất theo lời trình bày của bà N về thời gian cho vay, số tiền vay, lãi suất vay và mục đích vay. Từ năm 2001 đến năm 2010, bà cho bà N, ông V vay nhiều lần với tổng số tiền 2.500.000.000 đồng và 25 lượng vàng 24 K 9999, 25 lượng vàng SJC. Tất cả các lần vay bà N đều viết giấy nợ và ký tên, lãi suất thỏa thuận là 12%/năm đối với tiền, vàng không tính lãi; khi vay không thỏa thuận thời hạn trả, không thế chấp tài sản. Lãi tiền vay bà N đã trả đến năm 2013. Từ cuối năm 2013 đến nay do ông V kiện ly hôn nên bà N không trả lãi.

Bà yêu cầu ông V, bà N cùng liên đới trả 2.500.000.000 đồng và 25 lượng vàng 24 K 9999, 25 lượng vàng SJC, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông là em ruột của bà N. Ngày 17-11-2009, ông cho bà N vay số tiền 1.000.000.000 đồng để mua xe ô-tô và làm ăn, giấy nợ bà N tự viết và ký tên, vay không thỏa thuận thời hạn trả, không thế chấp tài sản, thỏa thuận lãi suất 12%/năm, bà N trả lãi đầy đủ đến năm 2013. Từ cuối năm 2013 đến nay không trả lãi. Ông yêu cầu bà N và ông V cùng liên đới trả cho ông 1.000.000.000 đồng tiền vay gốc, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Quách Thủy L trình bày:

Chị là con ruột của bà N và ông V. Năm 2010, bà N chuyển nhượng cho chị phần đất diện tích 11.787,7 m^2, giáp ranh với đất cao su của bà N tại ấp A2, xã A3, huyện D4, với giá 50.000.000 đồng, khi chuyển nhượng đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng, sau này chị kê khai đăng ký nhưng do ông V tranh chấp với bà N phần đất này nên Ủy ban nhân dân huyện D4 chưa giao giấy chứng nhận cho chị. Ông V yêu cầu chia với bà N, chị không chấp nhận vì đất đã là tài sản của chị, không phải là tài sản chung của bà N và ông V. Ông V rút lại yêu cầu khởi kiện đối với phần đất này, chị chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn A trình bày:

Ông là chú ruột của bà N. Vào năm 2011, ông có nhận chuyển nhượng của bà N khoảng 08 ha đất bán ngập tại ấp A2, xã A3, huyện D4 với giá 128.000.000 đồng (16.000.000 đồng/ha). Do đây là đất bán ngập, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chỉ chuyển nhượng bằng giấy tay, có Trưởng ấp A2 ký xác nhận, ông đã trả đủ tiền, bà N đã giao đất cho ông sử dụng từ năm 2011, không phải là tài sản chung của bà N, ông V. Nếu ông V yêu cầu chia với bà N thì phải trả cho ông bằng giá trị. Ông V đã tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện đối với phần đất này, ông chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là người thu mua mủ cao su của bà N từ năm 2011 đến nay, bà N có vay tiền của bà và trả dần bằng cách trừ vào tiền mủ cao su, do bà vẫn đang thu mua mủ cao su của bà N và trừ nợ nên hai bên không tranh chấp. Bà N và ông V ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền bà N đã vay.

Ông Trịnh Thanh Y là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT trình bày:

Phần đất diện tích 322.915,8 m^2, tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4, tỉnh Tây Ninh mà ông V và bà N đang tranh chấp, nằm trong quy hoạch đất lâm

nghiệp do Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT quản lý, giao cho hộ gia đình ông Quách V, bà Nguyễn Thị N hợp đồng để trồng rừng, trong đó gồm rừng phòng hộ và rừng sản xuất, cụ thể như sau:

- Diện tích 300.419,9 m^2 nằm trong quy hoạch rừng sản xuất, thuộc Khu rừng phòng hộ DT, gồm các thửa: 63, 84, 106, 108, 117, tờ bản đồ số 5, tiểu khu 53;

- Diện tích 22.497,9 m^2 nằm trong quy hoạch rừng phòng hộ, thuộc Khu rừng phòng hộ DT, gồm các thửa: 117, 118, tờ bản đồ số 5, tiểu khu 53. Trong đó có phần diện tích đất 9.973,7 m^2 là phần 50% diện tích trồng cây cao su của mô hình rừng trồng DCs_3 (50% diện tích trồng cây cao su, 50% diện tích trồng cây sao, dầu), thuộc lô q, r khoảnh 1, tiểu khu 53, rừng trồng năm 2010.

Đối với phần diện tích rừng phòng hộ đã ký hợp đồng, phần diện tích rừng sản xuất chưa ký hợp đồng trên giấy tờ nhưng thực tế hộ bà N đã thực hiện đúng theo thỏa thuận.

Ông V, bà N được phép chia hợp đồng, sang nhượng hợp đồng trồng rừng nếu có yêu cầu. Riêng đối với phần đất diện tích 9.973,7 m^2 là một phần của mô hình trồng rừng DCs_3 nên khi chia hợp đồng phải chia ranh phần đất này theo hướng Bắc – Nam và phải bảo đảm sau khi chia thì diện tích đất có cây cao su và diện tích đất có cây sao, cây dầu tương đương nhau.

Đất và tài sản trên đất tranh chấp qua thẩm định, định giá như sau:

- Đất thổ cư diện tích 169 m^2 (diện tích hiện trạng là 172,3 m^2, diện tích đã trừ lộ giới là 152,3 m^2), thuộc thửa 445, tờ bản đồ số 05, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02381/QSDĐ/2237/XN-UB (HL) ngày 11-7-2003. Trị giá 970.000.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm có nhà cấp 4C, trị giá 44.400.000 đồng; mái che trị giá 28.800.000 đồng.

- Đất thổ cư diện tích 180 m^2 (diện tích hiện trạng là 168,7 m^2, diện tích đã trừ lộ giới là 150,7 m^2), thuộc thửa 750, tờ bản đồ số 01 (thửa mới 454, tờ bản đồ số 05), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01348/QSDĐ/D12 ngày 17-8-1993. Trị giá 1.030.000.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm có nhà cấp 2, trị giá 742.352.000 đồng; mái che trị giá 8.522.800 đồng.

- 01 chiếc xe ô-tô hiệu Toyota Fortuner, trị giá 450.000.000 đồng.

- 2.475 cây cao su 07 năm tuổi trên phần đất diện tích 55.545,3 m^2 và 7.250 cây cao su 02 năm tuổi trên phần đất diện tích 142.100,2 m^2 (tính tại thời điểm ngày 30-5-2014), đất tọa lạc tại ấp C1, xã C2, huyện L5. Trị giá cây cao su: 742.500.000 đồng + 870.000.000 đồng = 1.612.500.000 đồng.

- Cây cao su trên phần đất tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4, tỉnh Tây Ninh, Tòa án cấp sơ thẩm thẩm định diện tích 311.128,1 m^2 (450 cây/ha), trị giá cao su 4.200.229.350 đồng; trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà N yêu cầu thẩm định lại kết quả thẩm định diện tích 312.217 m^2 (450 cây/ha), trị giá cao su 4.214.928.000 đồng.

Ngoài ra còn có các tài sản sau đây, ông V và bà N đã thống nhất là tài sản chung gồm: Tiền bán xe máy cày 176.000.000 đồng, tiền cho thuê đất 220.000.000 đồng.

Vật dụng trong nhà ông V, bà N không tranh chấp, không yêu cầu định giá.

Tổng trị giá tài sản chung là 9.497.502.800 đồng.

Bản án sơ thẩm số: 89/2016/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2016, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành quyết định:

Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Quách V và bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Đã thành niên nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Quách V đối với bà Nguyễn Thị N.

Ông V được quyền quản lý, sử dụng:

+ Phần đất thuộc thửa 445 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất là nhà cấp 4C, mái che, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02381/QSDĐ/2237/XN-UB (HL) ngày 11-7-2003, tọa lạc tại ấp V2, xã V3, huyện V4.

+ Ông V được quyền sở hữu cây cao su trên phần đất diện tích 197.645,5 m^2, tọa lạc ấp C1, xã C2, huyện L5, tỉnh Tây Ninh.

Bà N được quyền quản lý, sử dụng:

+ Phần đất thuộc thửa 454 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (nhà cấp 2, mái che), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01348/QSDĐ/D12 ngày 17-8-1993, tọa lạc tại ấp V2, xã V3, huyện V4.

Bà N được quyền sở hữu:

+ 01 chiếc xe ô-tô hiệu Toyota Fortuner;

+ Toàn bộ cây cao su trên phần đất diện tích 311.128,1 m^2, tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4, tỉnh Tây Ninh.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Quách V đối với các tài sản gồm:

- Cửa hàng tiện xoáy Minh V;

- 08 ha đất trồng rừng ở ấp A2, xã A3, huyện D4, bà N đang quản lý;

- Diện tích 91.685,3 m^2 đất bán ngập do ông Nguyễn Văn A đang quản lý sử dụng;

- Diện tích 11.787,7 m^2 và toàn bộ cây cao su trên đất tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4, chị Quách Thủy L đang quản lý;

- Tiền mủ cao su bà N thu hoạch từ năm 2009 cho đến nay.

Ông Quách V có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với các tài sản nêu trên.

Về nợ chung:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Đ đối với ông Quách V và bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 2.500.000.000 đồng, 25 lượng vàng 24 K và 25 lượng vàng SJC.

Buộc ông Quách V phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí; chi phí đo đạc, định giá.

Ngày 01 tháng 12 năm 2016, ông V kháng cáo, không thừa nhận số nợ 3.500.000.000 đồng, 25 lượng vàng 24 K 9999 và 25 lượng vàng SJC là nợ chung vì ông cho rằng không có thật, bà N vay số tiền lớn mà không báo với ông, đối với khoản nợ vay này thì tạo được một số tài sản rất lớn vì đất lúc đó rất rẻ, không phải như khối tài sản hiện có. Mặt khác, ông Đ, bà B thực tế không có khả năng cho vay số tiền và số vàng như bà N khai.

Ngày 01 tháng 12 năm 2016, bà N kháng cáo yêu cầu giải quyết lại về phần chia tài sản, chia cho bà được hưởng 07 phần, ông V 03 phần vì bà là người làm ra tài sản, ông V không có đóng góp gì, bản án sơ thẩm chia như thế là thiệt thòi cho bà. Bà yêu cầu được sở hữu cao su ở L5, yêu cầu chia cho ông V được sở hữu cao su ở D4 với diện tích tương đương giá trị cao su ở L5 mà ông V đã được chia theo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Quách V trình bày: Nếu bà N yêu cầu đổi đất cao su thì phải đổi cho ông phần cao su ở D4 bằng diện tích cao su ở L5 vì cao su ở L5 có 7.250 cây 02 năm tuổi tại thời điểm định giá (ngày 30-5-2014) giá trị 120.000 đồng/cây. Tính đến nay, cao su đã 05 năm tuổi, giá trị tương đương giá trị cao su ở D4 nên ông yêu cầu đổi theo diện tích đất, nếu đổi theo giá trị cây cao su thì ông bị thiệt thòi rất nhiều. Ông chấp nhận nợ của ông Đ và bà B là nợ chung của ông và bà N với điều kiện ngoài việc đổi đất cao su ra, các vấn đề khác phải giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

+ Người đại diện theo ủy quyền của ông V là ông Đặng Thành D thống nhất theo ý kiến trình bày của ông V tại phiên tòa phúc thẩm về tài sản chung và nợ chung.

+ Bà N và người đại diện theo ủy quyền của bà N là ông Nguyễn Văn S chấp nhận theo điều kiện ông V đặt ra.

Ông V và bà N đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

1. Về tài sản chung:

- Ông V được sử dụng, sở hữu các tài sản gồm:

Sử dụng diện tích 172,3 m^2 đất thổ cư, tọa lạc tại ấp V2, xã V3, huyện V4, thuộc thửa 445, tờ bản đồ số 05, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02381/QSDĐ/2237/XN-UB (HL) ngày 11-7-2003.

Sở hữu tài sản trên đất là nhà cấp 4C, mái che.

Sở hữu cây cao su trên phần đất diện tích 197.644,5 m^2, tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4, tỉnh Tây Ninh, gồm các thửa: 69/82.265,7 m^2, 84/29.067,2 m^2, 104/31.886,4 m^2, 114/18.763,7 m^2, 125/13.135,4 m^2, 147/8.829,4 m^2, 70-

1/4.268,5 m^2; tờ bản đồ số 09 và thửa 23/9.428,2 m^2, tờ bản đồ số 08. Ông V được tiếp tục hợp đồng với Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT đối với diện tích 197.644,5 m^2 đất này. Nếu sau này ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà N không được tranh chấp.

- Bà N được sử dụng, sở hữu các tài sản gồm:

Được sử dụng diện tích 168,7 m^2 đất thổ cư, tọa lạc tại ấp V2, xã V3, huyện V4, thuộc thửa 454, tờ bản đồ số 05, tương ứng với thửa 750, tờ bản đồ số 1, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01348/QSDĐ/D12 ngày 17-8-1993.

Sở hữu tài sản trên đất là nhà cấp 2, mái che.

Sở hữu cây cao su trên diện tích đất 114.572,5 m^2, thửa 70-2, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4, tỉnh Tây Ninh. Bà N được tiếp tục hợp đồng với Ban quản lý Khu rừng phòng hộ tiếng đối với diện tích 114.572,5 m^2 đất này. Nếu sau này bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông V không được tranh chấp.

Sở hữu cây cao su trên phần đất diện tích 197.645,5 m^2, tọa lạc tại ấp C1, xã C2, huyện L5. Nếu sau này bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông V không được tranh chấp.

Sở hữu 01 chiếc xe ô-tô hiệu Toyota Fortuner, biển số 70A – 3372; sở hữu 220.000.000 đồng cho thuê đất, 176.000.000 đồng tiền bán xe máy cày.

2. Về nợ chung:

- Ông V phải trả cho ông Đ 1.000.000.000 đồng.

- Bà N phải trả cho bà B 2.500.000.000 đồng; 25 lượng vàng 24 K 9999; 25 lượng vàng SJC.

Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; trong quá trình tham gia tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông V và bà N đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, sự thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phần đất cao su tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4 là đất thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, do Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT quản lý, ông V bà N hợp đồng trồng rừng và chỉ được chia hợp đồng theo quy định của Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không

đưa Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT vào tham gia tố tụng là bỏ sót người tham gia tố tụng, vi phạm khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vi phạm này đã được khắc phục ở giai đoạn xét xử phúc thẩm nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm.

[2] Về xác định giá trị tài sản đối với đất thổ cư tọa lạc tại ấp V2, xã V3, huyện V4 thì: Biên bản về việc đo đạc, định giá tài sản ngày 13-3-2014, ghi giá đất là 200.000.000 đồng/m ngang, là mét ngang mặt tiền hướng Đông giáp đường K. Thửa 454 có chiều ngang mặt tiền là 5,15 m, trị giá 1.030.000.000 đồng nhưng bản án sơ thẩm lại ghi là 995.000.000 đồng; thửa 445 có chiều Nng mặt tiền là 4,85 m, trị giá 970.000.000 đồng nhưng bản án sơ thẩm ghi 1.005.000.000 đồng là không đúng, ảnh hưởng đến giá trị tài sản chung phải chia nên cần phải sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về chia tài sản chung, ông V và bà N đã thỏa thuận được tại phiên tòa phúc thẩm, sự thỏa thuận của họ là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, việc chia cao su theo thỏa thuận của ông V và bà N phù hợp với quy cách chia theo hợp đồng mà Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của ông V và bà N tại phiên tòa phúc thẩm.

[4] Về nợ chung: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V thống nhất với bà N về số tiền và vàng nợ ông Đ, bà B là nợ chung của vợ chồng, ông V chấp nhận trả cho ông Đ 1.000.000.000 đồng, bà N trả cho bà B 2.500.000.000 đồng, 25 lượng vàng 24 K 9999, 25 lượng vàng SJC như bản án sơ thẩm đã quyết định và ông Đ, bà B không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận.

[5] Về chi phí đo đạc, định giá: Ông V tự nguyện chịu 36.500.000 đồng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm; bà N tự nguyện chịu 16.100.000 đồng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm, đã nộp xong nên ghi nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông V, bà N không tự thỏa thuận được nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định về án phí sơ thẩm. Căn cứ theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án thì ông V và bà N phải chịu án phí sơ thẩm như sau:

- Án phí đối với yêu cầu ly hôn: Ông V phải chịu 200.000 đồng.

- Án phí chia tài sản:

+ Tổng giá trị tài sản ông V được chia là 3.711.400.000 đồng, trừ 1.000.000.000 đồng tiền nợ phải trả cho ông Đ, còn lại 2.711.400.000 đồng. Án phí ông V phải chịu là: 72.000.000 đồng + 14.228.000 đồng (2% của phần giá trị tài sản vượt quá 2.000.000.000 đồng) = 86.228.000 đồng (tám mươi sáu triệu hai trăm hai mươi tám nghìn) đồng.

+ Tổng giá trị tài sản bà N được chia là 5.786.102.800 đồng, trừ tổng giá trị số nợ phải trả cho bà B 4.228.975.000 đồng, giá trị còn lại là 1.557.127.800 đồng. Án phí bà N phải chịu là: 36.000.000 đồng + 22.714.000 đồng (3% của phần giá trị tài sản vượt quá 800.000.000 đồng) = 58.714.000 đồng (năm mươi tám triệu bảy trăm mười bốn nghìn) đồng.

- Án phí đối với nghĩa vụ trả nợ: Tổng số nợ chung là 5.228.975.000 đồng, nên án phí là 112.000.000 đồng + 1.229.000 đồng (0,1% của phần giá trị tài sản vượt quá 4.000.000.000 đồng) = 113.229.000 đồng. Chia đôi, ông V và bà N mỗi người phải chịu 56.614.500 (năm mươi sáu triệu sáu trăm mười bốn nghìn năm trăm) đồng.

[7] Án phí phúc thẩm: Ông V và bà N mỗi người phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 89/2016/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2016, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Quách V đối với bà Nguyễn Thị N về việc chia các tài sản gồm:

- Cửa hàng tiện xoáy Minh V nằm trên phần đất thuộc diện giải tỏa, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- 08 ha đất trồng rừng, tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4, bà N đang quản lý;

- Diện tích 91.685,3 m^2 đất bán ngập do ông Nguyễn Văn A đang quản lý;

- Diện tích 11.787,7 m^2 đất và cây cao su trên đất tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4, chị Quách Thủy L đang quản lý;

- Tiền mủ cao su bà N thu hoạch từ năm 2009 cho đến nay.

Ông V được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Quách V và bà Nguyễn Thị N.

4. Công nhận sự thỏa thuận của ông Quách V, bà Nguyễn Thị N về những vấn đề sau:

4.1. Về con chung: Có 03 người gồm: Quách Thủy E, Quách Thủy L, Quách Đại R, đã thành niên, có khả năng tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4.2. Về tài sản chung:

4.2.1. Ông Quách V được sử dụng, sở hữu các tài sản gồm:

Sử dụng diện tích 172,3 m^2 đất thổ cư, tọa lạc tại ấp V2, xã V3, huyện V4, tỉnh Tây Ninh, thuộc thửa 445, tờ bản đồ số 05, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02381/QSDĐ/2237/XN-UB (HL) ngày 11-7-2003, do Ủy ban nhân dân huyện V4 cấp, bà Nguyễn Thị N đứng tên, diện tích trong giấy chứng nhận là 169

m^2. Đất có tứ cận: Đông giáp đường K dài 4,85 m; Tây giáp đường dài 5,25 m; Nam giáp thửa 454 (phần chia cho bà N) dài 34,1 m; Bắc giáp thửa 443 (nhà ông Tư Hụi) dài 34,1 m; trị giá 970.000.000 đồng. Ông V được yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Sở hữu tài sản trên đất gồm có nhà cấp 4C, trị giá 44.400.000 đồng; mái che trị giá 28.800.000 đồng.

Nhà và đất nêu trên ông V đang quản lý.

Sở hữu cây cao su trên phần đất diện tích 197.644,5 m^2 (450 cây/ha), tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4, tỉnh Tây Ninh, gồm các thửa: 69/82.265,7 m^2, 84/29.067,2 m^2, 104/31.886,4 m^2, 114/18.763,7 m^2, 125/13.135,4 m^2, 147/8.829,4 m^2, 70-1/4.268,5 m^2; tờ bản đồ số 09 và thửa 23/9.428,2 m^2, tờ bản đồ số 08 (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo). Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng, thuộc khu quy hoạch rừng phòng hộ DT, do Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT quản lý. Ông V được tiếp tục hợp đồng với Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT đối với diện tích 197.644,5 m^2 đất này. Nếu sau này ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà N không được tranh chấp. Trị giá cao su là 2.668.200.000 đồng.

Tài sản bà N đang quản lý, bà N có nghĩa vụ giao lại cho ông V.

Tổng giá trị tài sản ông V được chia là 3.711.400.000 đồng (ba tỷ bảy trăm mười một triệu bốn trăm nghìn) đồng.

4.2.2. Bà Nguyễn Thị N được sử dụng, sở hữu các tài sản gồm:

Sử dụng diện tích 168,7 m^2 đất thổ cư, tọa lạc tại ấp V2, xã V3, huyện V4, tỉnh Tây Ninh, thuộc thửa 454, tờ bản đồ số 05, tương ứng với thửa 750, tờ bản đồ số 01, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01348/QSDĐ/D12 ngày 17-8-1993, do Ủy ban nhân dân huyện V4 cấp, bà Nguyễn Thị N đứng tên, diện tích trong giấy chứng nhận là 180 m^2. Đất có tứ cận: Đông giáp đường K dài 5,15 m; Tây giáp đường dài 4,8 m; Nam giáp đất bà P1, ông Q2 dài 34,1 m; Bắc giáp thửa 445 (phần chia cho ông V) dài 34,1 m; trị giá 1.030.000.000 đồng.

Sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà số V1, loại nhà cấp 2, có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số: 02/04/CNSH ngày 05 tháng 01 năm 2004, do Ủy ban nhân dân huyện V4 cấp, ông V và bà N đứng tên, trị giá nhà là 742.352.000 đồng; mái che trị giá 8.522.800 đồng. Bà N được yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sang tên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà theo quyết định của bản án.

Sở hữu cây cao su trên diện tích đất 114.572,5 m^2 (450 cây/ha), thửa 70-2, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp A2, xã A3, huyện D4, tỉnh Tây Ninh (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo), đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng, thuộc khu quy hoạch rừng phòng hộ DT, do Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT quản lý. Bà N được tiếp tục hợp đồng với Ban quản lý Khu rừng phòng hộ DT đối với diện tích 114.572,5 m^2 đất này. Nếu sau này bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông V không được tranh chấp. Trị giá cao su là 1.546.728.000 đồng.

Sở hữu 2.475 cây cao su 07 năm tuổi trên phần đất diện tích 55.545,3 m^2 và 7.250 cây cao su 02 năm tuổi (tính tại thời điểm ngày 30-5- 2014) trên phần đất diện tích 142.100,2 m^2, đất không có số thửa, tọa lạc tại ấp C1, xã C2, huyện L5 , tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp đất ông P và ông Q; Tây giáp đường 791, đất ông X1, ông P1; Nam giáp đường 791; Bắc giáp đất bà Q1, ông P, ông P1 (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo). Đất thuộc khu vực vành đai biên giới, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng, bà N được canh tác, nếu sau này bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông V không được tranh chấp. Trị giá cây cao su là: 742.500.000 đồng + 870.000.000 đồng = 1.612.500.000 đồng.

Sở hữu 01 chiếc xe ô-tô hiệu Toyota Fortuner, biển số 70A - 3372, số khung 69G894001629; số máy 2KD – 7845060, Giấy chứng nhận đăng ký ô-tô số: 007779 ngày 17 tháng 9 năm 2009, do Công an tỉnh Tây Ninh cấp, bà Nguyễn Thị N đứng tên, trị giá 450.000.000 đồng.

Sở hữu 220.000.000 đồng tiền cho thuê đất; 176.000.000 đồng tiền bán xe máy cày.

Tổng giá trị tài sản bà N được chia là 5.786.102.800 đồng (năm tỷ bảy trăm tám mươi sáu triệu một trăm lẻ hai nghìn tám trăm) đồng.

Toàn bộ tài sản được chia như trên hiện bà N đang quản lý.

4.3. Về nợ chung:

4.3.1. Ông Quách V phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, ông Đ không yêu cầu trả tiền lãi.

4.3.2. Bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị B 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng, 25 (hai mươi lăm) lượng vàng 24 K 9999, 25 (hai mươi lăm) lượng vàng SJC, bà B không yêu cầu trả tiền lãi.

4.3.3. Kể từ ngày ông Đ, bà B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông V chưa trả cho ông Đ, bà N chưa trả cho bà B đủ số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng ông V còn phải trả cho ông Đ, bà N còn phải trả cho bà B tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về chi phí đo đạc, định giá: Ông V tự nguyện chịu 36.500.000 (ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm; bà N tự nguyện chịu 16.100.000 (mười sáu triệu một trăm nghìn) đồng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm. Ghi nhận đã nộp xong.

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Ông Quách V phải chịu 200.000 đồng án phí yêu cầu ly hôn, 86.228.000 đồng án phí chia tài sản chung, 56.614.500 đồng án phí trả nợ chung. Tổng cộng là 143.042.500 đồng, được trừ vào 11.075.000 đồng ông V đã nộp theo Biên lai thu số: 0013160 ngày 01 tháng 10 năm 2013 và 625.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số: 0002623 ngày 06 tháng 5 năm 2016, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V4, tỉnh Tây Ninh, số tiền còn lại phải nộp là 131.342.500 (một trăm ba mươi mốt triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

6.2. Bà Nguyễn Thị N phải chịu 58.714.000 đồng án phí chia tài sản chung, 56.614.500 đồng án phí trả nợ chung. Tổng cộng là 115.328.500 (một trăm mười lăm triệu ba trăm hai mươi tám nghìn năm trăm) đồng.

6.3. Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Đ 21.000.000 (hai mươi mốt triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0000734 ngày 19 tháng 9 năm 2014; hoàn trả cho bà B 56.100.000 (năm mươi sáu triệu một trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0000736 ngày 19 tháng 9 năm 2014, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V4, tỉnh Tây Ninh.

7. Về án phí phúc thẩm:

Ông V phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông V đã nộp theo Biên lai thu số: 0003423 ngày 01-12-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V4, tỉnh Tây Ninh, số tiền còn lại phải nộp là 100.000 (một trăm nghìn) đồng.

Bà N phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0003430 ngày 01-12-2016, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V4, tỉnh Tây Ninh, số tiền còn lại phải nộp là 100.000 (một trăm nghìn) đồng.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Đồng

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Hòa Thành;
- CCTHADS huyện Hòa Thành ;
- Phòng KTNV;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ; tập án./.